BỘ Y TẾ **BỆNH VIỆN NHI TRUNG ƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 07 tháng 5 năm 2021

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Quý Công ty

Bệnh viện Nhi Trung ương có nhu cầu thực hiện mua sắm trang thiết bị y tế cho Gói thầu 3 - Vật tư, hóa chất cho các loại máy xét nghiệm thuộc dự toán : "***Cung cấp vật tư, hóa chất tiêu hao y tế đợt 1 năm 2021 "*** của Bệnh viện Nhi Trung ương. Danh mục hàng hóa chi tiết theo phụ lục 01.

Kính đề nghị các Công ty/ Nhà cung cấp/ Đơn vị quan tâm và có khả năng cung cấp, gửi bản Báo giá theo mẫu tại phụ lục 02 để Bệnh viện có căn cứ xây dựng dự toán mua sắm.

Địa điểm tiếp nhận báo giá: Phòng Vật tư - TBYT, tầng hầm nhà 15T, Bệnh viện Nhi Trung ương.

ĐT: 024.6273.8663

Thời hạn nhận báo giá: trong vòng 07 ngày kể từ ngày thông báo.

Bệnh viện Nhi Trung ương

Giám đốc

BỆNH VIỆN NHI TRUNG ƯƠNG

Trần Minh Điển

PHỤ LỤC 01
Phạm vi và yêu cầu cung cấp hàng hóa

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị	SL dự trù
1	**MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA**			
1	C3C-2	150 tests	Hộp	30
2	C4-2	150 tests	Hộp	30
3	IGA-2	300 tests	Hộp	20
4	START	1000 tests	Hộp	10
5	IGG-2	300 tests	Hộp	20
6	IGM-2	300 tests	Hộp	20
7	ALB2	750 tests	Hộp	60
8	BILT3	1050 tests	Hộp	25
9	BILD2	1000 tests	Hộp	25
10	CA2	1500 tests	Hộp	50
11	CHOL2	2600 tests	Hộp	6
12	HDLC4	700 tests	Hộp	3
13	LDLC3	600 tests	Hộp	3
14	CREP2	600 tests	Hộp	70
15	GLUC3	3300 tests	Hộp	20
16	IRON2	700 tests	Hộp	35
17	LACT2	100 tests	Hộp	50
18	MG2	690 tests	Hộp	25
19	PHOS2	750 tests	Hộp	7
20	TP2	1050 tests	Hộp	65
21	LIPC	200 tests	Hộp	70
22	TRIGL	1000 tests	Hộp	7
23	UREAL	600 tests	Hộp	120
24	UA2	1300 tests	Hộp	3
25	CDC01	pcs	Hộp	10
26	CDC02	pcs	Hộp	10
27	CDC03	pcs	Hộp	40
28	ALP2S	1100 tests	Hộp	25

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị	SL dự trù
29	ALTP2	800 tests	Hộp	100
30	AMYL2	750 tests	Hộp	50
31	AMY-P	450 tests	Hộp	70
32	ASTP2	800 tests	Hộp	100
33	CK	500 tests	Hộp	10
34	CK-MB	150 tests	Hộp	10
35	GGT-2	400 tests	Hộp	40
36	LDHI2	850 tests	Hộp	10
37	AAT2	200 tests	Hộp	7
38	CRPL4	500 tests	Hộp	350
39	CRPHS	600 tests	Hộp	5
40	CERU	200 tests	Hộp	15
41	NH3L2	300 tests	Hộp	25
42	A1C-3	200 tests	Hộp	24
43	A1CD2	50 ml	Hộp	10
44	c.f.a.s HbA1c	3x2ml	Hộp	5
45	PreciControl HbA1c norm	4x1ml	Hộp	10
46	PreciControl HbA1c path	4x1ml	Hộp	10
47	UIBC	100 Tests	Hộp	5
48	Fe standard	1x75ml	Hộp	4
49	ISE Diluent Gen.2, 2x2 Liter	2x2 L	Hộp	80
50	ISE Internal Stand. 2x2L	2 x 2000 ml	Hộp	80
51	ISE Ref Electrolyte, 2L	2 L	Hộp	80
52	ISE STANDARD HIGH10X3ML	10x3ml	Hộp	20
53	ISE STANDARD LOW 10X3ML	10x3ml	Hộp	10
54	ACTIVATOR COBAS C/INTE/C111	9x12 ml	Hộp	4
55	ISE CLEANING SOL.	5x100 ml	Hộp	10
56	NACL	123 ml	Hộp	10
57	SI2	14500 tests	Hộp	15
58	NAOHD	123 ml	Hộp	300
59	SMS	123 ml	Hộp	50

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị	SL dự trù
60	Basic Wash	2x2 L	Hộp	40
61	Acid Wash	2x2 L	Hộp	40
62	ECO-D	40 ml	Hộp	150
63	Reaction Cell for c503/c513	pcs	Hộp	5
64	RF-II 400T C 503	400 tests	Hộp	6
65	PRECISET RF	5 x 1 ml	Hộp	3
66	Controlset RF II	L1: 2 x 1 ml, L2: 2 x 1 ml	Hộp	3
67	NH3/Ethanol/CO2 Calibrator	2 x 4 mL	Hộp	5
68	NH3/Ethanol/CO2 Control Normal	5 x 4 mL	Hộp	5
69	NH3/Ethanol/CO2 Control Abnormal	5 x 4 mL	Hộp	5
70	Calibrator f.a.s. Lipid	3x1ml	Hộp	5
71	Precicotrol Clinchem Multi 1	4x5 ml	Hộp	5
72	Precicotrol Clinchem Multi 2	4x5 ml	Hộp	5
73	Diluent NaCl 9%	123ml	Hộp	5
74	Calibrator f.a.s	12x3 ml	Hộp	5
75	Vancomycin2 (VANC_2)	4 x 100 Tests	Hộp	10
76	CRP2 Calibrator	6 x 1 ml	Hộp	5
77	Hemoglobin A1c(A1c_3) Auto Pre	2 x 80 Tests	Hộp	2
78	Lactate Dehydrogenase L-P (LDLP)	7 x 274 Tests	Hộp	3
79	Magnesium (MG) 20mL	7 x 140 Tests	Hộp	3
80	Uric Acid (UA) 20mL	7 x 140 Tests	Hộp	3
81	ARK Methotrexate assay	1x16ml, 1x8ml	Hộp	15
82	ARK Methotrexate complete control (L,M,H)	2 x 3 x 2 ml	Hộp	5
83	INCUBATION BATH OIL	1 x 2.9 lít	Hộp	3
84	ZINC, 5-Br-PAPS		Hộp	17
85	C3	4x 10ml+4x8 ml/ hộp	Hộp	2
86	C4 (4x 10ml+ 4x8 ml/ hộp) Beckman Coulter/Ai-len OSR6160	4x 10ml+ 4x8 ml/ hộp	Hộp	2

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị	SL dự trù
87	α-1 ANTITRYPSIN	4x20ml+4x6.5ml /Hộp	Hộp	2
88	CERULOPLASMIN	4x18ml+4x5ml /Hộp	Hộp	5
89	GGT	4x40ml+4x40ml /Hộp	Hộp	4
90	AST	4x25ml+4x25ml /Hộp	Hộp	6
91	ALT	4x50ml+4x25ml /Hộp	Hộp	10
92	ALBUMIN	4 x54 ml / hộp	Hộp	8
93	CK-MB	2x22ml+2x4ml+ 2x6ml /Hộp	Hộp	3
94	CRP LATEX CALIBRATOR NORMAL (N) SET	5x2ml/ hộp	Hộp	1
95	GLUCOSE		Hộp	5
96	LDH	4x40ml+4x20ml /Hộp	Hộp	4
97	TRIGLYCERIDE	4x20ml+4x5ml / Hộp	Hộp	5
98	UREA/UREA NITROGEN	4x53ml+4x53ml /Hộp	Hộp	5
99	MAGNESIUM	4 x40 ml/ hộp	Hộp	4
100	TOTAL BILIRUBIN	4x40ml+4x40ml /Hộp	Hộp	3
101	DIRECT BILIRUBIN	4x20ml+4x20ml /Hộp	Hộp	3
102	URINARY/CSF PROTEIN	4x19ml+1x3 ml/ hộp	Hộp	8
103	HbA1c	2x37.5ml+2x7.5 ml+2x34.5ml+5 x2ml cal /Hộp	Hộp	4
104	extendSURE HbA1c Liquid Controls	2x1ml+2x1ml / Hộp	Hộp	4

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị	SL dự trù
105	Hemolyzing Reagent	1000ml / Hộp	Hộp	3
106	TRANSFERRIN	4x7ml+4x8ml /Hộp	Hộp	1
107	R Syringe	Chiếc	Chiếc	2
108	β- 2 microalbumin	4x10+4x8ml/ hộp	Hộp	3
109	Urine/CSF Albumin	R1: 4x32.6 mL + R2: 4x4.4 mL	Hộp	5
110	Urine/CSF Albumin Calibrator	5 level x 2ml	Hộp	3
111	IgA	4x14ml+4x11ml /Hộp	Hộp	1
112	IgG	4x22ml+4x20ml /Hộp	Hộp	2
113	IgM	4x14ml+4x11ml /Hộp	Hộp	2
114	CK (NAC)	4x44ml+4x8ml+ 4x13ml /Hộp	Hộp	1
115	CREATININE	4x51ml+4x51ml /Hộp	Hộp	13
116	CRP LATEX	4x30ml+4x30ml /Hộp	Hộp	117
117	IRON	4x30ml+4x30ml /Hộp	Hộp	1
118	URIC ACID	4x30ml+4x12.5 ml /Hộp	Hộp	2
119	CALCIUM oCPC	4x50ml+4x50ml /Hộp	Hộp	40
120	TOTAL PROTEIN	4x48ml+4x48ml /Hộp	Hộp	14
121	LACTATE	4x10ml+4R1 LYO/hộp	Hộp	22
122	ISE Buffer	2000ml/ Can	Can	50
123	Wash Solution	5 lít /can	Can	44

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị	SL dự trù
124	LIPASE	4x30ml+ 4xlyo + 4x10ml +2x3ml / Hộp	Hộp	24
125	alpha-Amylase Pancreatic	4x50mLR1,1x50mLR2 / Hộp	Hộp	20
126	DIACAL AUTO	3ml/lọ	lọ	3
127	SAMPLE CUP, 3.0ML	1000cái/túi	Túi	59
128	R Syringe	Cái	Cái	2
2	**MÁY XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH**			
129	Elecsys Estradiol III	300 tests	Hộp	28
130	Estradiol III CalSet	4 x 1ml	Hộp	3
131	Elecsys FSH	300 tests	Hộp	30
132	FSH CalSet II	4 x 1 ml	Hộp	5
133	Elecsys LH	300 tests	Hộp	30
134	LH CalSet II	4 x 1 ml	Hộp	3
135	Elecsys Ferritin	300 test	Hộp	42
136	Elecsys AFP	300 test	Hộp	24
137	Elecsys TSH	300 tests	Hộp	60
138	Elecsys proBNP II	300 test	Hộp	20
139	CalSet proBNP II	4 x 1 mL	Hộp	5
140	Elecsys Brahms PCT	300 test	Hộp	12
141	Elecsys Testosterone II	300 tetst	Hộp	20
142	Elecsys Anti-TPO	300 test	Hộp	8
143	Elecsys Anti-Tg	300 test	Hộp	7
144	Elecsys FT4 III	300 test	Hộp	45
145	Elecsys T3	300 test	Hộp	30
146	Elecsys FT3 III	300 test	Hộp	5
147	Elecsys Cortisol II	300 test	Hộp	29
148	Elecsys T4	300 test	Hộp	24

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị	SL dự trù
149	Elecsys Anti-CCP	100 tests	Hộp	2
150	Elecsys Anti-TSHR	300 tests	Hộp	5
151	CalSet Anti-TSHR	4x2.0 ml	Hộp	2
152	Elecsys Vitamin B12 II	300 test	Hộp	20
153	Vitamin B12 II CalSet	4 x 1.0 mL	Hộp	5
154	Elecsys IL-6	100 test	Hộp	2
155	IL-6 CalSet	4x2ml	Hộp	2
156	Elecsys hGH	100 test	Hộp	70
157	hGH CalSet	4x1 ml	Hộp	3
158	Elecsys ACTH	100 test	Hộp	70
159	Elecsys PTH	300 tests	Hộp	10
160	Elecsys Vitamin D total II	300 tests	Hộp	22
161	Vitamin D total II CalSet	4 x 1 mL	Hộp	5
162	Elecsys Insulin	100 test	Hộp	40
163	Elecsys C-Peptide	100 test	Hộp	25
164	Elecsys IgE II	100 test	Hộp	65
165	Elecsys Tacrolimus	300 test	Hộp	4
166	ISD Sample Pretreatment	100 tests	Hộp	21
167	Elecsys Cyclosporine	300 test	Hộp	8
168	Cyclosporine CalSet	6 x 1ml	Hộp	4
169	PreciControl ISD	3x3ml	Hộp	4
170	Elecsys DHEA-S	100 tests	Hộp	2
171	DHEA-S CalSet	4 x 1 ml	Hộp	1
172	Elecsys SHBG	300 tests	Hộp	2
173	SHBG CalSet	4 x 1ml	Hộp	1
174	Diluent Universal	45.2 mL	Hộp	30
175	Diluent MultiAssay	45.2 mL	Hộp	2
176	CleanCell M	2 x 2 L	Hộp	110
177	ProCell II M	2 x 2 L	Hộp	90
178	PreClean II M	2 x 2 L	Hộp	45
179	Elecsys IGF-1	100 test	Hộp	50

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị	SL dự trù
180	Elecsys IGFBP-3	100 test	Hộp	15
181	Calset IGF-1	4 x 1.0 mL	Hộp	5
182	Calset IGFBP-3	4 x 1.0 mL	Hộp	5
183	PreciControl Growth	4 x 3.0 mL	Hộp	10
184	Elecsys Troponin T hs	300 test	Hộp	5
185	Troponin T hs Calset	4 x 1 mL	Hộp	4
186	PreciControl Troponin T	4 x 2 ml	Hộp	5
187	Elecsys CKMB	100 test	Hộp	4
188	Calset CKMB	4 x 1 mL	Hộp	3
189	AssayTip/AssayCup tray	6x105x6x2	Hộp	50
190	Sample Cup	5000 cups	Hộp	16
191	HIV Ag/Ab Combo reagent kit		Hộp	100
192	Trigger Solution		Hộp	20
193	Pre-Trigger Solution		Hộp	40
194	HIV Ag/Ab Combo Calibrators		Hộp	2
195	HIV Ag/Ab Combo Calibrators		Hộp	5
196	Concentrated wash Buffer		Hộp	40
197	Reaction Vessel		Hộp	40
198	Murex HIV Ag/Ab	480 test/ hộp	Hộp	80
199	Murex HIV HbsAg Version 3	480 test/ hộp	Hộp	80
200	Taq DNA Polymerase, recombinant	500 units	Hộp	12
201	Fix & Ferm A-B túi 4A+4B	200 tests	Túi	3
202	CD10 FITC HI10a	50 tests	Lọ	4
203	Anti-MPO FITC 5B8	50 Tests	Lọ	6
204	Anti-TdT FITC E17-1519	50 Tests	Lọ	6
205	CD13 PE	100 tests	Lọ	4
206	Human CD14 PE M5E2 100 tests	100 tests	Lọ	2
207	CD79a PE	100 Tests	Lọ	4
208	CD34 PerCP 8G12	50 Tests	Lọ	10
209	CD3 PE-Cy7	100 Tests	Lọ	2
210	CD38 APC	100 Tests	Lọ	2
211	CD45 APC-H7	100 Tests	Lọ	15
212	Multitest 6-Color TBNK Reagent	50 Tests	Hộp	20
213	Trucount Tubes	50 Tests	Hộp	3
214	Stem Cell Enumeration kit	50 Tests	Hộp	4

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị	SL dự trù
215	BD FACS 7-Color Setup Beads	25 Tests	Lọ	3
216	CST Beads Kit	50 Tests	Lọ	2
217	FACS Shutdown Solution	5 lít	Thùng	30
218	BD FACSFlow Sheath Fluid	20 lít	Thùng	30
219	CD20V450	100 Tests	Lọ	3
220	Anti-HLA-DR V450	100 tests	Lọ	2
221	CD45 V500-C	100 Tests	Lọ	5
222	Hu CD58 FITC	100 Tests	Lọ	3
223	CD16 FITC	50 Tests	Lọ	4
224	CD66 PE	100 Tests	Lọ	3
225	CD99 PE	100 Tests	Lọ	2
226	CD117 PE-Cy7	100 Tests	Lọ	1
227	CD7 APC	50 Tests	Lọ	4
228	CD3 APC SK7	100 Tests	Lọ	3
229	CD1a APC	100 Tests	Lọ	2
230	CD3 APC-H7	100 Tests	Lọ	3
231	CD38 APC-H7	100 Tests	Lọ	3
232	CD 11b APC	100 tests	Lọ	2
233	CD9 V450	50 Tests	Lọ	5
234	CD24 PE	100 Tests	Lọ	2
235	CD123 APC	100 tests	Lọ	2
236	CD81 APC-H7(JS-81)	100 Tests	Lọ	2
237	BD Facs BD facs Lysing Solution	100 mL	Lọ	4
238	Lambda Antigen Tray Class I&II	20 test	Hộp	2
239	VIDAS EBV VCA/EA IgG	30 test/Hộp	Hộp	5
240	VIDAS EBV VCA IgM	30 test/Hộp	Hộp	10
241	Ascaris (giun đũa)	96 test/hộp	Hộp	8
242	Strongyloides (giun lươn)	96 test/hộp	Hộp	10
243	Gnathostoma (giun đầu gai)	96 test/hộp	Hộp	8
244	Trichinellosis/Trichinosis (giun xoắn)	96 test/hộp	Hộp	8
245	Toxocara (Giun đũa chó, mèo)	96 test/hộp	Hộp	10
246	Angiostrongylus cantonensis (giun tròn chuột)	96 test/hộp	Hộp	8
247	Echinococcus granulosus (sán chó)	96 test/hộp	Hộp	10
248	Fasciola hepatica (sán lá gan lớn)	96 test/hộp	Hộp	10
249	Clonorchis sinensis (sán lá gan nhỏ)	96 test/hộp	Hộp	10
250	Paragonimus (sán lá phổi)	96 test/hộp	Hộp	10
251	Cysticercosis (Taenia solium) ấu trùng của sán dây lợn	96 test/hộp	Hộp	8
252	Schistosomiasis (sán máng)	96 test/hộp	Hộp	8
253	Aspergillus fumigatus IgG	96 test/hộp	Hộp	10
254	Aspergillus fumigatus IgM	96 test/hộp	Hộp	10
255	Aspergillus Ag (1,3-b-D-glucan Antigen)	96 test/hộp	Hộp	10

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị	SL dự trù
256	Aspergillus Ag (Galactomannan Antigen)	96 test/hộp	Hộp	10
257	Quantiferon - TB Gold plus	2 plate/hộp	Hộp	10
258	QFT Plus tubes (TB1/TB2/Nil/Mit)	4 x 50 tube	Hộp	10
259	Anti Sars - CoV 2	200 tests	Hộp	20
260	PreciControl Anti Sars - CoV 2	2 x 1ml	Hộp	30
261	Elecsys Anti-HBs II	100 tests	Hộp	10
262	Elecsys Anti-HAV IgM	100 tests	Hộp	25
263	PreciControl Anti-HAV IgM	16 x 0.67 ml	Hộp	15
264	Elecsys Anti-HBc IgM	100 tests	Hộp	12
265	PreciControl Anti-HBc IgM	16x1 ml	Hộp	15
266	Elecsys Syphilis	100 test	Hộp	7
267	PreciControl Syphilis	4 x 2 ml	Hộp	10
268	Elecsys CMV IgM	100 tests	Hộp	65
269	PreciControl CMV IgM	16 x 1.0 ml	Hộp	13
270	Elecsys Rubella IgG	100 tests	Hộp	65
271	PreciControl Rubella IgG	16 x 1 ml	Hộp	13
272	Elecsys Rubella IgM	100 tests	Hộp	65
273	PreciControl Rubella IgM	8 x 1 ml	Hộp	13
274	Elecsys Toxo IgG	100 tests	Hộp	65
275	PreciControl Toxo IgG	16 x 1 ml	Hộp	13
276	Elecsys Toxo IgG Avidity	100 test	Hộp	5
277	PreciControl Toxo IgG Avidity	6x1 ml	Hộp	2
278	Elecsys Toxo IgM	100 tests	Hộp	65
279	PreciControl Toxo IgM	16 x 0.67 ml	Hộp	13
280	CleanCell M	2x2 L	Hộp	65
281	ProCell M	2x2 L	Hộp	65
282	PreClean M	5 x 600 ml	Hộp	88
283	ProbeWash M	12x70 ml	Hộp	12
284	ISE Cleaning Solution Sys Clean	50ml	Hộp	2
285	AssayTip/AssayCup	48x2x84 tips/cups and 8 waste liners	Hộp	25
286	Sample Cup	5000 pcs	Hộp	2
3	**MÁY XÉT NGHIỆM KHÍ MÁU**			
287	I CAL Cartridge	Hộp	Hộp	2
288	Flush	Bình	Bình	12
289	PUMP TUBE ASSY	Túi	Túi	4
290	pH Electrode	Chiếc	Chiếc	1
291	PO2 Electrode	Cái	Cái	1
292	PCO2 Electrode	Cái	Cái	1

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị	SL dự trù
293	Na Electrode	Chiếc	Chiếc	1
294	K Electrode	Chiếc	Chiếc	1
295	Cl Electrode	Chiếc	Chiếc	1
4	**MÁY SÀNG LỌC LSD BAEBIES SEEKER**			
296	Bộ kít sàng lọc 4 bệnh LSD	1440 test/ bộ	Bộ	6
297	Bộ kit thu thập mẫu giọt máu khô Eastern Business Forms	50 bộ/hộp	Hộp	160
5	**MÁY LCMS QSIGHT**			
298	NeoLSD MSMS Kit	959 tests/kit	Bộ	10
299	Máng nhựa đựng hóa chất	chiếc	chiếc	30
300	Ống Fancol 50ml	ống	ống	500
6	**MÁY ĐÔNG MÁU**			
301	Cuvette	Tip	Tip	15000
302	Control Plasma P	1ml x 10	Hộp	6
303	CA Clean II	500ml x 1	Lọ	3
304	HemosIL RecombiPlasTin 2G	(5x20ml+5x20ml)	Hộp	30
305	HemosIL SynthAsil (APTT)	5x10ml+5x10ml	Hộp	20
306	HemosIL Factor Diluent	(1x100ml)	Hộp	12
307	HemosIL Normal Control Assayed	10x1ml	Hộp	10
308	HemosIL Low Abnormal Control Assayed	10x1ml	Hộp	10
309	HemosIL High Abnormal Control Assayed	10x1ml	Hộp	10
310	HemosIL Fibrinogen C XL	10x5ml	Hộp	20
311	HemosIL Cleaning Solution	500ml	Hộp	20
312	HemosIL Rinse Solution	1x4000ml	Hộp	50
313	HemosIL Factor XII Deficient Plasma	10x1ml	Hộp	5
314	HemosIL Liquid Antithrombin	4x4,5ml+4x4,5 ml	Hộp	6
315	Von- Willebrand factor antigen	2x3ml+2x4ml	Hộp	7
316	Von -Willebrand Factor Activity	2x4.5ml+ 2x4.5ml	Hộp	7
317	Protein S Activity	3x2ml+ 3x6 ml+3x2 ml	Hộp	4
318	LMW Heparin Controls	5x1ml+5x1ml	Hộp	2
319	HemosIL ReadiPlasTin	5 x 1 ml+5 x 19 ml	Hộp	50
320	HemosIL QFA Thrombin (Bovine)	10 x 5 mL	Hộp	50
321	star-tem®	200 test	Hộp	15

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị	SL dự trù
322	in-tem®	100 test	Hộp	25
323	ap-tem®	50 test	Hộp	10
324	r ex-tem®	100 test	Hộp	30
325	fib-tem®	50 test	Hộp	25
326	hep-tem®	70 test	Hộp	15
327	Rotrol N	20 test	Hộp	3
328	Rotrol P	20 test	Hộp	3
329	Cup&Pin pro	20 cái	Hộp	250
330	TIPTRAY box e-line	960 cái	Hộp	15
7	**MÁY SOI CẶN NƯỚC TIỂU**			
331	Urised Cuvette	600 chiếc/ hộp	Hộp	12
332	Liquicheck Urinalysis Contrpol, Bilevel	12 x 12ml	Hộp	5
333	Ống xét nghiệm nhựa đáy tròn kích thước 16*100PS	Ống	Ống	84000
334	Nắp trong ống nghiệm 16*100PS	Nắp	Nắp	84000
335	MEDITAPE UC-9A	100pcs x 10	Hộp	60
336	SG CALIBRATOR	L: 10mL x 5 M: 10mL x 5 H: 10mL x 5	Hộp	3
337	UC-CONTROL	UC-CONTROL-H: 10mL x 3 UC-CONTROL-L: 10mL x 3	Hộp	12
338	CELLCLEAN	1x50ml	Hộp	5
8	**MÁY TÁCH CHIẾT TỰ ĐỘNG**			
339	High volume Tips(1000ul)	3840 chiếc/hộp	Hộp	12
340	Standard volume Tips(300ul)	5760 chiếc/hộp	Hộp	5
341	Nimbus-96 Deep Well Micro Plate	100 chiếc/hộp	Hộp	120
342	STARMag 96 x 4 Universal Cartridge Kit	384 test/hộp	Hộp	30
343	MagNA Pure 96 DNA and Viral NA SV Kit	3x192 isolations	Kít	18
344	MagNA Pure 96 Processing Cartridge	36 cái	Hộp	17
345	MagNA Pure 96 Filter Tips (1000 ul)	3840 tips	Hộp	8
346	MagNA Pure 96 System Fluid (External)	1 bình	Hộp	26

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị	SL dự trù
347	MagNA Pure 96 Sealing Foil	100 miếng/hộp	Hộp	4
348	MagNA Pure 96 Output Plate	60 cái	Hộp	3
349	MagNA Pure 96 External Lysis Buffer	100 ml	Hộp	25
9	**MÁY PHÁT HIỆN NHANH VI SINH VẬT**			
350	Cartridge xét nghiệm 24 tác nhân đường tiêu hoá	6 cái/hộp	Hộp	30
351	Cartridge xét nghiệm 22 tác nhân đường hô hấp	6 cái/hộp	Hộp	30
10	**MÁY PHÁT HIỆN KHÁNG NGUYÊN BẰNG KỸ THUẬT HUỲNH QUANG**			
352	Anti-Aquaporin-4 IIFT	Hộp 50 test	Hộp	15
353	Anti-Myelin-Oligodendrocyte Glycoprotein (MOG) IIFT	Hộp 50 test	Hộp	15
354	IIFT: NMOSD Screen 1	Hộp 50 test	Hộp	15
355	Pos. control: anti aquaporin-4, ready for use	0.1ml/ Lọ	Lọ	50
356	Pos. control: anti-myelin-oligodendrocyte glycoprotein (MOG)	0.1ml/ Lọ	Lọ	50
11	**MÁY PHÁT HIỆN DỊ NGUYÊN BẰNG KỸ THUẬT SẮC KÝ TRÊN GIẤY**			
357	EUROLINE Autoimmune Inflammatory Myopathies 16 Ag et cN-1A et HMGCR (IgG)	16 test/hộp	Hộp	30
12	**MÁY XÉT NGHIỆM TỔNG PHÂN TÍCH TẾ BÀO MÁU**			
358	XN check BF (level 1,level 2)	2x2x3ml	Lọ	16
359	Fulrocell Ret	2x12ml	Hộp	15
360	Cellpack DFL	2x1.5l	Hộp	10
361	Setpoint	2x4ml	Hộp	2
13	**MÁY NHUỘM TẾ BÀO MÁU TỰ ĐỘNG**			
362	Hematology Reagent A Buffer(pH6.8)Concentrate (pha ra 5L)	30 ml/ Chai	Chai	20
363	Hematology Thiazin Stain Concentrate, 200 mL (pha ra 500 mL)	195 ml / Chai	Chai	25
364	Hematology Eosin Stain Concentrate, 220 mL (pha ra 500 mL)	220 ml/Chai	Chai	25
365	Hematology Aerofix Additive for MeOH, 135mL (pha ra 4,6 L)	135 ml/Chai	Chai	5
14	**MÁY ĐIỆN DI MAO QUẢN TỰ ĐỘNG**			
366	BUFFER VIAL OF MINICAP Hb	1 lọ 250 ml/hộp	Hộp	50

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị	SL dự trù
15	**HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ THẬP TẾ BÀO GỐC**			
367	Terumo Samppling site coupler	50 chiếc	Hộp	10
368	Dimethyl Sulfloxide (DMSO)	100 ml	Lọ	8
369	DEXTRAN	100 ml	Lọ	8
370	Transfer/Freezing Bag Set	24 Bộ/Thùng	Thùng	15
371	Kit P1YA	1 Kit	Kit	30
372	Kim Hanvest tủy xương (14Gx09-20-53-70mm)	Chiếc	Chiếc	200
16	**MÁY ĐỊNH DANH VI KHUẨN**			
373	AST-ST	20test/hộp	Hộp	100
374	0,45% Sodium Chloride (Saline 0.45%)	12 chai/Hộp	Hộp	5
17	**MÁY ĐỊNH DANH NHANH VI KHUẨN VITEK MS**			
375	VITEK MS FA (Extraction fluid for yeasts)	5 x 0.5ml/hộp	Hộp	2
376	Tube lưu chủng CRYOBEADS	64 tubes/hộp	Hộp	5
18	**MÁY CẤY MÁU**			
377	Chai cấy máu tìm nấm (Mycosis IC/F)	50 chai/hộp	Hộp	10
19	**HỆ THỐNG CHUYỀN MẪU BỆNH PHẨM**			
378	Cảm biến vị trí cho MSV - máy thổi	Cái	Cái	3
379	Cảm biến vị trí cho trạm Linear Coupler	Cái	Cái	3
380	Bảng mạch điều khiển trạm Saturn	Cái	Cái	3
381	Bảng mạch kèm bàn phím trạm Saturn	Cái	Cái	3
382	Bảng mạch điều khiển máy thổi	Cái	Cái	3
383	Bảng mạch Diverter	Cái	Cái	3
384	Bảng mạch trạm Zos và Valve	Cái	Cái	3
385	Cáp nối cho bảng mạch trạm Valve	Cái	Cái	3
386	Mô tơ chuyển động dọc/ngang Linear Coupler	Cái	Cái	6
387	Ống cao su dẫn chân không/áp lực máy bơm thổi	Cái	Cái	3
388	Mô tơ Diverter	Cái	Cái	3
389	Mô tơ xoay trục Carousel	Cái	Cái	3
390	Mô tơ đóng/mở cửa Saturn	Cái	Cái	3
391	Cảm biến từ các vị trí chuyển động (trạm Saturn, Diverter,...)	Cái	Cái	3
392	Mô tơ trạm Zos	Cái	Cái	3
393	Mô tơ trạm Valve	Cái	Cái	3
394	Mô tơ van xoay MSV máy thổi	Cái	Cái	3
395	Băng keo dính 2 mặt chuyên dụng	Cái	Cái	3
20	**CÁC CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KIỂM**			
396	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c RIQAS Glycated Hemoglobin (HbA1c) Programme, RQ9129	6x0,5 ml	Hộp/ Chương trình	2

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị	SL dự trù
397	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Tim mạch, RIQAS Monthly Cardiac Plus Programme, RQ9190	6x3 ml	Hộp/ Chương trình	2
398	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch đặc biệt 1, RIQAS Immunoassay Speciality 1 Programme, RQ9141	6x2 ml	Hộp/ Chương trình	2
399	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Thuốc ức chế miễn dịch, RIQAS ImmunosuppressantProgramme, RQ9159	6x2 ml	Hộp/ Chương trình	2
400	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm yếu tố vi lượng trong huyết thanh RIQAS Trace Element in Serum Programme, RQ9170	6x3 ml	Hộp/ Chương trình	2
401	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti TSH Receptor RIQAS Anti-TSH ReceptorProgramme, RQ9174	6x1 ml	Hộp/ Chương trình	2
402	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Ammonia/Ethanol RIQAS Ammonia/Ethanol Programme, RQ9164	6x2 ml	Hộp/ Chương trình	2
403	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm thuốc điều trị RIQAS Therapeutic Drugs Programme, RQ9111	12 x 5ml	Hộp/ Chương trình	2
404	Quantitative Amino Acids	8x1 ml	Hộp/ Chương trình	2
405	Quantitative Organic Acids	6x2 ml	Hộp/ Chương trình	2
406	Abnormal Haemoglobins AH surveys	6-9 ống mẫu	Hộp	6
407	CD34+ Stem Cell Enumeration	2 ống	Hộp	6

Phụ lục 02
Mẫu báo giá

TÊN ĐƠN VỊ CUNG CẤP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

……, ngày……tháng……năm

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Nhi Trung ương

"……(tên đơn vị)….., có địa chỉ tại….., số đăng ký kinh doanh…..được cấp bởi…."

Căn cứ thông báo mời báo giá của Bệnh viện Nhi Trung ương và khả năng cung cấp của công ty, chúng tôi xin gửi tới Quý viện bản báo giá các hàng hóa như sau:

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Mã sản phẩm	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng, nước chủ sở hữu	Phân nhóm theo Thông tư 14/2020/TT-BYT	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền
1												
2												
…												
	Tổng cộng											

- Giá chào là giá đã bao gồm phí vận chuyển, bàn giao, các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có)..

- Báo giá có hiệu lực:…… kể từ ngày báo giá.

Đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá
(Ký, ghi rõ chức danh, họ tên và đóng dấu)